

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **402/2020/DS-ST**
Ngày 30 - 9 - 2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 224/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 416/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 494/2020/QĐST-DS ngày 09/9/2020 và Thông báo việc mở lại phiên tòa số 1079A/TB-TA ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Huệ H, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 27, ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Tổ 06, ấp PK, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1941; địa chỉ: Tổ 6, ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An giang (Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1941; địa chỉ: Tổ 6, ấp PK, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An giang.

Tại phiên tòa, bà H, ông V, bà C đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Huệ H và bà Nguyễn Thị C có mối quan hệ thân thiết, bà H thường gọi bà C là “Sur phụ” và bà C gọi bà H là “Đệ tử”. Ông Nguyễn Văn V là con của bà C và bà Nguyễn Thị D là vợ ông V. Từ mối quan hệ trên, bà H thường tới nhà bà C. Do cần tiền xây cất nhà, ông V, bà D có hỏi vay của bà H số tiền 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Giao kết lãi suất trả hàng tháng, vốn khi nào bà H cần thì thông báo cho bà D, ông V trả lại. Đồng thời, để đảm bảo nợ vay, ông V, bà D có thể chấp cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa 365360, số vào sổ 01504QSDĐ/mL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 04/4/2002, diện tích 92.80m² mang tên Nguyễn Thị D.

Theo bà Nguyễn Huệ H, trong năm 2013 bà D, ông V có vay 04 lần, số tiền từng lần cụ thể: 02 lần 10.000.000 đồng, 01 lần 6.000.000 đồng, 01 lần 7.000.000 đồng (ngày tháng cụ thể không nhớ). Phần tiền này hai bên kết sổ ngày 16/12/2013. Khi kết sổ thì bà H với bà D chỉ trao đổi bằng lời nói, không làm giấy tờ ghi lại cuộc trao đổi số tiền còn nợ. Khi kết sổ thì ông V, bà D còn nợ lại tiền vốn 33.000.000 đồng, tiền lãi còn nợ từ ngày 16/12/2013. Sau đó thì bà D có gửi trả lãi 02 lần là 10.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng cụ thể). Ngày 14/8/2018 bà D có làm tờ cam kết thừa nhận nợ vốn 33.000.000 đồng và nợ lãi 39.600.000 đồng. Ngoài ra, ngày 21/01/2020 tại Ủy ban nhân dân xã PH thì ông V, bà D một lần nữa thừa nhận số nợ và tiền lãi suất như bà D đã nhận ngày 18/4/2018.

Theo ông Nguyễn Văn V, khoảng tháng 01 năm 2012 thì vợ chồng ông có hỏi vay tiền của bà H để cất nhà. Lần đầu vay 6.000.000 đồng, lần thứ hai 7.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng); lần thứ ba là trong năm 2013 (không nhớ ngày tháng) vay 10.000.000 đồng; lần thứ tư cũng trong năm 2013 vay 10.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng). Tổng số tiền vốn vợ chồng ông vay của bà H 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Các lần nhận tiền vay là do bà D nhận và có nói lại với ông V. Tuy nhiên ông V xác định có trả vốn cho bà H 10.000.000 đồng và mẹ ông là bà C có thay vợ chồng ông trả cho bà H 5.000.000 đồng. Ông V chỉ thừa nhận còn nợ 18.000.000 đồng. Ông V xin trả vốn còn lại 18.000.000 đồng, xin phần lãi suất và yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Tờ tường trình ngày 21/8/2020, bà Nguyễn Thị D trình bày: Năm 2012 và năm 2013 bà D có hỏi vay tiền của bà Nguyễn Huệ H nhiều lần và trả tiền lãi cụ thể như sau:

Lần 1: Vay tháng 01 năm 2012 số tiền 6.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 48 tháng, tiền lãi 28.800.000 đồng.

Lần 2: Vay tháng 8 năm 2012 số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 43 tháng, tiền lãi 30.100.000 đồng.

Lần 3: Vay tháng 01 năm 2013 số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 36 tháng, tiền lãi 36.000.000 đồng.

Lần 4: Vay tháng 10 năm 2013 số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 27 tháng, tiền lãi 27.000.000 đồng.

Tổng tiền lãi suất bà D trả cho bà H là 121.900.000 đồng.

Đến tháng 12 năm 2015 bà không còn khả năng trả lãi, bà xin bà H trả vốn và bà H đồng ý. Tháng 12 năm 2016 bà có trả cho bà H 5.000.000 đồng; tháng 10 năm 2017 có trả

5.000.000 đồng; ngày 15/3/2019 mẹ chồng bà là bà C có trả cho bà H 5.000.000 đồng. Bà D có yêu cầu xin trả phần vốn còn lại và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C là mẹ của ông V. Giữa bà và bà Huệ H có mối quan hệ rất thân, bà C xác định ngày 15/3/2019 bà H có điện thoại hỏi “Sự phụ có chưa?” Bà C trả lời “có rồi”. Khoảng 09 giờ thì bà Huệ H sang nhà và bà C có đưa cho bà H 5.000.000 đồng. Việc trả không có làm biên nhận. Bà C cho rằng phần tiền này là bà trả thay cho ông V, bà D, bà không có yêu cầu ông V, bà D trả lại.

Về chứng cứ:

Bà H cung cấp bản chính Tờ cam kết ngày 14/8/2018 tên Nguyễn Thị D; bản chính Biên bản làm việc ngày 20/01/2020 của Ủy ban xã PH; bản chính Tờ cam kết ngày 21/01/2020 tại xã PH; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01504/mL cấp ngày 04/4/2002 mang tên Nguyễn Thị D.

Ông V cung cấp Tờ tường trình ngày 21/8/2020 mang tên Nguyễn Thị D; Giấy ủy quyền ngày 14/8/2020 (bà D ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C).

Tòa án tiến hành cho các đương sự đối chất; tiến hành xác minh ghi lời khai của bà Nguyễn Thị H Loan, Công chức Tư pháp xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Theo kết quả xác minh, bà Loan xác định chính bà Loan là người trực tiếp giải quyết việc nợ giữa vợ chồng ông V, bà D với bà H. Biên bản làm việc và Tờ cam kết mà bà H cung cấp cho Tòa án là do bà Loan viết; bà H, bà D, ông V ký trước mặt bà. Nội dung là ông V, bà D thừa nhận còn nợ bà H tiền vốn 33.000.000 đồng nhưng xin trả dần. Ông V thì không đồng ý trả tiền lãi 39.600.000 đồng.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Huệ H xác định bà chỉ có nhận 02 lần từ bà D 10.000.000 (mười triệu) đồng và xác định là tiền lãi, không có nhận tiền từ bà C 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, thấy hoàn cảnh bà D hiện đang bị bệnh nên bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện; rút lại yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu ông V, bà D trả phần vốn 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng.

Ông Nguyễn Văn V xác định năm 2016 bà D có trả cho bà H 5.000.000 (năm triệu) đồng; năm 2017 bà D có trả 5.000.000 (năm triệu) đồng; năm 2019 bà C có thay vợ chồng ông trả cho H 5.000.000 (năm triệu) đồng. Nếu bà H không yêu cầu tính lãi thì ông đồng ý trả số vốn 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình ông đang gặp khó khăn về kinh tế, bà D đang bị bệnh, nên ông xin trả dần. Đồng thời ông V có yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông đã thế chấp cho bà H.

Bà Nguyễn Thị C xác định ngày 15/3/2019, bà C có thay ông V trả cho bà H 5.000.000 (năm triệu) đồng. Số tiền này là bà cho ông V, bà D để trả nợ. Nay bà H và ông V đã thỏa thuận được việc trả nợ, nên bà không có ý kiến.

Quan điểm của Viện đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật. Thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Theo trình bày của các đương sự, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì có căn cứ xác định: Trước ngày 16/12/2013 thì ông V, bà D có nhận vay của bà H 04 lần với tổng số tiền là 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Tuy nhiên về phần lãi suất đã trả thì các đương sự không thống nhất nhau về thời gian và số tiền đã trả; ông V, bà D cũng

không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bà H đã nhận. Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận thống nhất về số nợ, nên đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa của các đương sự. Việc bà H rút lại yêu cầu tính lãi suất là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận và đình chỉ. Về hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vi phạm hình thức theo quy định của pháp luật nên bị vô hiệu, buộc bà H trả lại cho vợ chồng ông V bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Huệ H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới trả nợ vay 33.000.000 đồng, xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, là tranh chấp dân sự; đồng bị đơn cùng cư trú ấp Phước Khánh, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện An Phú theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng, sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Huệ H kiện ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D, xác định bà H là nguyên đơn; ông V, bà D là đồng bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định bà Nguyễn Thị C có thay mặt vợ chồng ông trả cho bà H 5.000.000 đồng, nên đưa bà C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bà D vắng mặt nhưng bà D có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D là phù hợp quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Huệ H với vợ chồng ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D được giao kết bằng lời nói, trên sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Theo đó, Bà D và ông V nhận vay của bà H 4 lần, tổng số tiền 33.000.000 đồng. Hợp đồng không xác định thời gian, thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Theo bà H lãi suất 5% tháng; theo ông V, bà D lãi suất 10%/tháng. Bà H xác định chưa trả tiền vốn, tiền lãi chưa trả là từ ngày 16/12/2013. Ông V, bà D xác định đã trả tiền lãi đến tháng 12 năm 2015; đồng thời năm 2016, 2017, 2019 có trả 03 lần được 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

[2.2] Xét nội dung tranh chấp:

Về phần vốn vay: Theo bà H thì ông V, bà D vay cả 4 lần đều trong năm 2013. Theo ông V, bà D thì vay 2 lần trong năm 2012; vay 2 lần trong năm 2013. Tuy nhiên các bên đều thống nhất tổng 4 lần vay là 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Như vậy các bên đã thống nhất tổng số tiền vay là 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng, nên không cần phải chứng minh.

Về phần lãi suất: Theo bà H, tiền lãi suất 5% ông V, bà D còn nợ từ ngày 16/12/2013. Theo ông V, bà D thì ông, bà đã trả lãi suất 10% trên vốn vay cho bà H đến tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên ông V, bà D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc trả lãi và bà H cũng không thừa nhận, nên không có cơ sở khấu trừ. Theo bà H thì sau năm 2013 (không nhớ ngày, tháng, năm) ông V, bà D có trả lãi 2 lần được 10.000.000 (mười triệu) đồng. Theo ông V, bà D thì năm 2016 có trả 5.000.000 (năm triệu) đồng; năm 2017 có trả 5.000.000 (năm triệu) đồng và năm 2019 bà C có trả

5.000.000 (năm triệu) đồng. Tuy nhiên bà H không thừa nhận phần tiền bà C trả và phía ông V, bà C cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa thì bà H rút lại yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả lại phần vốn gốc 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Ông V, bà C cũng không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đã trả. Tuy nhiên ông V xin trả dần đối với phần vốn vay. Như vậy, các bên đã thống nhất phần nợ còn lại là 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng.

[2.3] Về việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong quá trình vay, ông V, bà D có thế chấp cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01504/mL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 04/4/2002 mang tên Nguyễn Thị D. Theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013, người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp nhưng phải lập thành văn bản và được công chứng, đăng ký tại cơ quan quản lý đất đai. Việc bà H nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không lập thành văn bản và không qua công chứng là chưa đáp ứng về mặt hình thức của hợp đồng thế chấp được quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013 nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu và được xử lý tại Điều 131 Bộ luật Dân sự là các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó, buộc bà H trả lại cho ông V, bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông V, bà D đã thế chấp nhằm đảm bảo nợ vay.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định ông V, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, nên buộc ông V, bà D có trách nhiệm trả cho bà H 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Việc ông V xin trả dần được xem xét ở giai đoạn thi hành án. Về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo nợ vay giữa ông V, bà D với bà H là vô hiệu, nên buộc bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà D.

[3] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận, nên bà H không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà H.

Ông V, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí có giá ngạch.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 129, 131; 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các điều 147, 217, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Huệ H,

1. Buộc ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Huệ H 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông V, bà D không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại

khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Bà Nguyễn Huệ H có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa 365360, số vào sổ 01504QSDD/mL do Ủy ban nhân dân huyện An Phú cấp ngày 04/4/2002, diện tích 92.80m² mang tên Nguyễn Thị D.

3. Đình chỉ phần yêu cầu tính tiền lãi suất 39.600.000 (ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị D phải chịu 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Huệ H 1.815.000 (một triệu tám trăm mười lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0001099 ngày 28 tháng 5 năm 2020.

5. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Nguyễn Huệ H, bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn V. Thời hạn kháng cáo của bà H, bà C, ông V là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2020).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Sáu

